

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Nam Định, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chảng	Thành viên (đã thôi tham gia HĐQT theo Quyết định số 2230/QĐ-VICEM ngày 30/11/2022 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 44 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2023 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

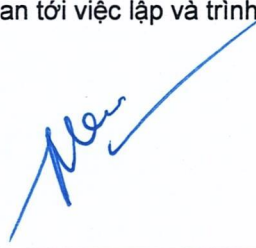
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.745.904.703 ✓	281.042.800.361 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.885.538.849	4.529.209.991
1. Tiền	111	5	3.885.538.849 ✓	4.529.209.991 ✓
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.302.312.388	222.331.837.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174.806.711.652 ✓	228.840.031.305 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.809.000 ✓	179.543.350 ✓
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.976.434.215 ✓	5.300.000.000 ✓
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.613.642.479) ✓	(11.987.737.280) ✓
III. Hàng tồn kho	140		58.766.376.068	53.637.344.732
1. Hàng tồn kho	141	8	58.766.376.068 ✓	53.637.344.732 ✓
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		791.677.398	544.408.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.236.028 ✓	544.408.263 ✓
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	470.441.370 ✓	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.765.955.588 ✓	113.522.226.992 ✓
I. Tài sản cố định	220		111.745.807.381 ✓	113.354.005.239 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	111.745.807.381 ✓	113.310.618.591 ✓
- Nguyên giá	222		338.814.106.138 ✓	312.966.872.080 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.068.298.757) ✓	(199.656.253.489) ✓
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	43.386.648 ✓
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(638.213.352)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.000.000	110.920.686
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.000.000 ✓	110.920.686 ✓
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.148.207	57.301.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.148.207 ✓	57.301.067 ✓
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.511.860.291 ✓	394.565.027.353 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.471.297.030 ✓	284.028.643.923 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		231.601.297.030 ✓	281.128.643.923 ✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	37.354.116.413	87.626.772.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.930.000	19.895.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	198.813.119	2.316.826.419
4. Phải trả người lao động	314		24.065.858.053	25.516.841.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		353.695.508	830.389.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		720.365.977	1.505.048.774
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	164.587.262.860	161.262.390.408
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.008.255.100	2.050.480.000
II. Nợ dài hạn	330		2.870.000.000	2.900.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	2.870.000.000	2.900.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.040.563.261	110.536.383.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	109.040.563.261	110.536.383.430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.035.561.401	3.135.561.401
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.812.598.931	10.208.419.100
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.812.598.931	10.208.419.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.511.860.291	394.565.027.353

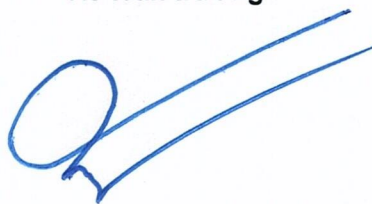
Nam Định, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



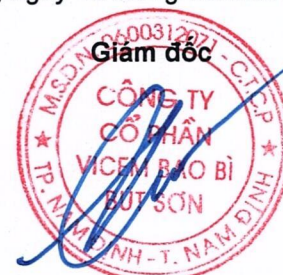
Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	448.421.604.262 ✓	523.353.809.694 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	820.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	448.420.784.262 ✓	523.353.809.694 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	16	406.891.947.489 ✓	480.529.953.719 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.528.836.773 ✓	42.823.855.975 ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		792.728.548 ✓	166.292.505 ✓
7. Chi phí tài chính	22	17	11.197.980.073 ✓	12.543.634.377 ✓
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.908.101.323 ✓	12.543.192.777 ✓
8. Chi phí bán hàng	25	18	7.859.168.964 ✓	7.099.466.240 ✓
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	13.543.071.226 ✓	10.713.229.216 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.721.345.058 ✓	12.633.818.647 ✓
11. Thu nhập khác	31		304.330.664 ✓	294.065.178
12. Chi phí khác	32		161.924.761 ✓	138.348.218
13. Lợi nhuận khác	40		142.405.903 ✓	155.716.960 ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.863.750.961 ✓	12.789.535.607 ✓
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	2.051.152.030 ✓	2.581.116.507 ✓
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.812.598.931 ✓	10.208.419.100 ✓
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.302	1.350

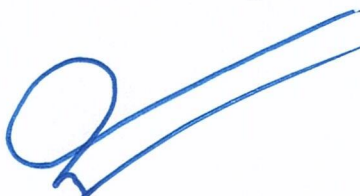
Nam Định, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.863.750.961	12.789.535.607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.489.431.916	30.959.696.734
- Các khoản dự phòng	03	625.905.199	231.772.153
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.963.250)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(292.086.704)	(168.479.050)
- Chi phí lãi vay	06	10.908.101.323	12.543.192.777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.583.139.445	56.355.718.221
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.992.914.989	(33.164.496.032)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.129.031.336)	(4.002.960.172)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.276.975.311)	28.401.654.748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	264.325.095	1.247.289.331
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.801.212.379)	(12.622.039.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.669.825.644)	(3.291.897.729)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(150.644.000)	(1.249.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.812.690.859	31.673.748.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.783.584.586)	(1.274.729.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	925.926	3.264.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.424.207	165.214.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.551.234.453)	(1.106.250.181)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	461.261.253.422	434.317.507.022
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(457.966.380.970)	(457.350.340.750)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.905.127.548)	(27.232.833.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(643.671.142)	3.334.664.759
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.529.209.991	1.194.545.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.885.538.849	4.529.209.991

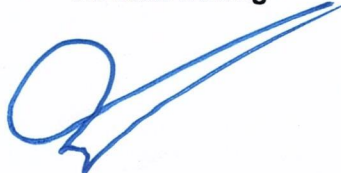
Nam Định, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý website, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	973.896.322	317.086.621
Tiền gửi ngân hàng	2.911.642.527	4.212.123.370
Cộng	<u>3.885.538.849</u>	<u>4.529.209.991</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	47.496.440.921	60.214.707.723
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	16.064.758.163	5.610.928.468
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng GROUP	6.460.992.000	15.535.260.400
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	16.596.666.171	35.696.219.507
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	11.062.389.254	8.668.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	45.795.749.498	60.803.365.595
Các khách hàng khác	31.329.715.645	42.311.549.612
Cộng	<u>174.806.711.652</u>	<u>228.840.031.305</u>

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	5.907.497.644	-	5.300.000.000	-
Phải thu khác	68.936.571	-	-	-
Cộng	<u>5.976.434.215</u>	<u>-</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.360.822.547	-	26.662.076.262	-
Công cụ, dụng cụ	71.041.058	-	45.398.010	-
Thành phẩm	34.925.224.358	-	25.770.655.806	-
Hàng gửi bán	1.409.288.105	-	1.159.214.654	-
Cộng	<u>58.766.376.068</u>	<u>-</u>	<u>53.637.344.732</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	> 3 năm	462.000.000	30.000.000	432.000.000	> 3 năm	569.000.000	24.000.000	545.000.000
Công ty Cổ phần Thành An 77	> 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	> 3 năm	290.000.000	164.421.317	125.578.683
Công ty Cổ phần Xi măng Lai Châu	> 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	> 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty TNHH Thương mại Ban Mai	> 3 năm	65.370.157	-	65.370.157	> 3 năm	65.370.157	-	65.370.157
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	> 3 năm	686.045.200	-	686.045.200	2-3 năm	686.045.200	205.813.560	480.231.640
Công ty Cổ phần Phúc Đạt	> 3 năm	31.632.000	-	31.632.000	> 3 năm	31.632.000	-	31.632.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	> 3 năm	109.050.000	-	109.050.000	2-3 năm	109.050.000	32.715.000	76.335.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	> 3 năm	150.000.000	-	150.000.000	2-3 năm	150.000.000	45.000.000	105.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	2-3 năm	1.235.236.600	370.570.980	864.665.620	1-2 năm	1.235.236.600	1.235.236.600	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	> 6 tháng	19.294.378.641	9.342.337.339	9.952.041.302	> 2 năm	18.582.124.460	8.056.372.860	10.525.751.600
	< 6 tháng	28.202.062.280	28.202.062.280	-	< 2 năm	6.050.062.619	6.050.062.619	-
Cộng		50.558.613.078	37.944.970.599	12.613.642.479		27.801.359.236	15.813.621.956	11.987.737.280

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	57.484.592.361	244.046.544.008	10.889.563.892	546.171.819	312.966.872.080
Đầu tư, mua sắm	-	24.613.909.969	1.267.324.089	-	25.881.234.058
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	(34.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	57.484.592.361	268.660.453.977	12.156.887.981	512.171.819	338.814.106.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	24.175.222.684	167.295.193.907	7.643.914.307	541.922.591	199.656.253.489
Khấu hao trong năm	3.145.163.498	23.000.705.595	1.295.926.947	4.249.228	27.446.045.268
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	(34.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	27.320.386.182	190.295.899.502	8.939.841.254	512.171.819	227.068.298.757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	33.309.369.677	76.751.350.101	3.245.649.585	4.249.228	113.310.618.591
Tại ngày 31/12/2022	30.164.206.179	78.364.554.475	3.217.046.727	-	111.745.807.381
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>7.027.422.252</i>	<i>94.273.742.511</i>	<i>3.378.286.491</i>	<i>512.171.819</i>	<i>105.191.623.073</i>

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	100.890.818	100.890.818	59.056.209	59.056.209
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.890.818	100.890.818	59.056.209	59.056.209
Phải trả người bán khác	37.253.225.595	37.253.225.595	87.567.716.636	87.567.716.636
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	1.905.037.380	1.905.037.380	4.068.565.820	4.068.565.820
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	25.927.901.725	25.927.901.725	65.474.311.725	65.474.311.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	1.881.746.192	1.881.746.192	2.458.137.825	2.458.137.825
Công ty Cổ phần hóa chất HP	672.595.000	672.595.000	2.499.912.500	2.499.912.500
Hợp tác xã Minh Tiến	198.950.580	198.950.580	7.613.700.875	7.613.700.875
Các nhà cung cấp khác	6.666.994.718	6.666.994.718	5.453.087.891	5.453.087.891
Cộng	37.354.116.413	37.354.116.413	87.626.772.845	87.626.772.845

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.073.367.652	5.689.269.775	6.667.372.791	95.264.636
Thuế nhập khẩu	-	43.359.600	43.359.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.232.244	2.051.152.030	3.669.825.644	(470.441.370)
Thuế thu nhập cá nhân	95.226.523	405.830.496	397.508.536	103.548.483
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	697.963.000	697.963.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	127.167.739	127.167.739	-
Cộng	2.316.826.419	9.014.742.640	11.603.197.310	(271.628.251)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			470.441.370
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.316.826.419			198.813.119

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	161.262.390.408	149.904.117.018	461.291.253.422	457.966.380.970	164.587.262.860	164.587.262.860
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	11.358.273.390	-	69.770.787.151	46.274.220.963	34.854.839.578	34.854.839.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	31.054.180.978	31.054.180.978	96.972.313.999	96.071.784.412	31.954.710.565	31.954.710.565
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	75.576.199.575	75.576.199.575	199.641.622.193	214.630.364.741	60.587.457.027	60.587.457.027
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	23.530.419.243	23.530.419.243	60.850.550.079	62.118.703.628	22.262.265.694	22.262.265.694
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.469.159.862	5.469.159.862	-	5.469.159.862	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	4.175.000.000	4.175.000.000	11.155.980.000	8.302.990.004	7.027.989.996	7.027.989.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	-	-	2.900.000.000	-	2.900.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.099.157.360	5.099.157.360	-	5.099.157.360	-	-
Vay dài hạn	2.900.000.000	2.900.000.000	14.025.980.000	14.055.980.000	2.870.000.000	2.870.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	2.900.000.000	2.900.000.000	8.255.980.000	11.155.980.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	-	-	5.770.000.000	2.900.000.000	2.870.000.000	2.870.000.000
Cộng	164.162.390.408	152.804.117.018	475.317.233.422	472.022.360.970	167.457.262.860	167.457.262.860

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019	5.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/11/2022.	6,05%/năm - 9,25%/năm	Không có tài sản bảo đảm
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022	55.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/12/2023	5,5%/năm - 8,4%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in quận 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slittex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDV
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/VCB.NDI/718952 4/CTD ngày 21/04/2022	64.032.000.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	6,2%/năm - 7,7%/năm	Dây chuyền thiết bị sản xuất; máy móc thiết bị; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng; khoản phải thu và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2022-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 17/08/2022	80.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/08/2023	7,3%/năm - 9,0%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bảo bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 380/2022/851 tại Vietinbank; Xe ô tô Nissan biển số 18C-12182, Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, Công ty CP Thương mại NCL; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
(5) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 67265.21.775.4610551.TD ngày 15/12/2021	40.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/11/2022.	6,2%/năm - 9,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

Khoản vay	Hợp đồng	Số dư (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017	2.900.000.000	- Thời hạn vay 72 tháng, gốc vay trả 3 tháng một lần - Lãi vay trả hàng tháng	8,5%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	Hợp đồng 01/2021/VCB.NDI-THD/7189524 ngày 26/07/2021	4.127.989.996	- Thời hạn vay 18 tháng, chia thành 18 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng trả một lần - Lãi vay trả hàng tháng	8,0%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022	5.770.000.000	- Thời hạn vay 22 tháng, chia thành 20 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng trả một lần, bắt đầu từ tháng 1/2023, - Lãi vay trả hàng tháng	9%/năm	Theo Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	9.927.989.996	9.274.157.360
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.870.000.000	2.900.000.000
Cộng	12.797.989.996	12.174.157.360
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.927.989.996)	(9.274.157.360)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.870.000.000	2.900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.633.155.521	1.678.000.000	6.739.428.340	106.564.986.790
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.208.419.100	10.208.419.100
Trích lập các quỹ	-	-	-	502.405.880	-	(2.539.428.340)	(2.037.022.460)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	3.135.561.401	1.678.000.000	10.208.419.100	110.536.383.430
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.812.598.931	7.812.598.931
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	900.000.000	-	(3.008.419.100)	(2.108.419.100)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.035.561.401	1.678.000.000	7.812.598.931	109.040.563.261

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: Chia cổ tức là 7.200.000.000 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển là 900.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.108.419.100 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	34,29%	20.576.660.000	34,29%
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	9.973.000.000	16,62%	-	-
Ông Dương Minh Tuấn	4.547.270.000	7,58%	9.974.270.000	16,62%
Ông Hoàng Trung Chiến	4.800.000.000	8,00%	4.800.000.000	8,00%
Ông Dương Tuấn Linh	4.610.850.000	7,68%	4.610.850.000	7,68%
Các cổ đông khác	15.492.220.000	25,82%	20.038.220.000	33,40%
Cộng	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.200.000.000	4.200.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	443.473.112.762	522.654.429.694
Doanh thu bán hàng hóa	3.776.000.000	489.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.172.491.500	210.380.000
Cộng	448.421.604.262	523.353.809.694
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	820.000	-
Doanh thu thuần	448.420.784.262	523.353.809.694

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	402.065.596.658	480.040.953.719
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.826.350.831	489.000.000
Cộng	406.891.947.489	480.529.953.719

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	10.908.101.323	12.543.192.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	289.878.750	441.600
Cộng	11.197.980.073	12.543.634.377

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.859.168.964	7.099.466.240
Chi phí nhân công	872.954.867	952.076.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.867.000	1.014.867.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.415.524.662	4.117.657.877
Chi phí khác	2.555.822.435	1.014.864.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.543.071.226	10.713.229.216
Chi phí nhân công	4.191.330.493	4.050.924.481
Chi phí vật liệu quản lý	363.053.180	741.887.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	246.320.972	128.189.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.043.351	1.321.819.742
Thuế, phí và lệ phí	361.247.000	938.933.276
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	625.905.199	231.772.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.238.724.177	309.711.404
Chi phí khác	5.451.446.854	2.989.991.293
Cộng	21.402.240.190	17.812.695.456

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.399.655.695	339.743.519.148
Chi phí nhân công	78.114.714.088	86.081.326.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.489.431.916	30.959.696.734
Chi phí dự phòng	625.905.199	231.772.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.735.057.474	25.023.987.027
Chi phí khác	9.547.075.098	10.376.899.925
Cộng	436.911.839.470	492.417.201.507

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.863.750.961	12.789.535.607
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	284.042.189	(48.374.389)
- Chi phí không được trừ khác trong năm	284.042.189	116.046.926
- Giảm chi phí không được trừ năm trước	-	(164.421.315)
Thu nhập chịu thuế	10.147.793.150	12.741.161.218
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	2.029.558.630	2.548.232.244
- Thuế TNDN các năm trước	21.593.400	32.884.263
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.051.152.030	2.581.116.507

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.812.598.931	10.208.419.100
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.108.419.100
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.812.598.931	8.100.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.302	1.350

Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm trừ vào lợi nhuận năm 2021 để tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

22. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam Ông Hoàng Trung Chiến	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Giám đốc Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	150.103.510	116.153.079
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.469.199.200	1.440.366.200
Ông Hoàng Trung Chiến	576.000.000	336.000.000
Ông Dương Minh Tuấn	1.196.912.400	698.198.900
Ông Dương Tuấn Linh	553.302.000	322.759.500

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	510.963.535	361.129.781
Ông Nguyễn Văn Chàng	Thành viên HĐQT	44.833.333	64.500.000
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	539.968.970	573.622.166
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	472.409.292	498.033.457
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	391.256.278	342.360.120
Cộng		1.959.431.408	1.839.645.524

23. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập chi trả cho Ban kiểm soát trong năm

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Trần Đức Thiện	Trưởng BKS	244.793.639	319.682.246
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	45.500.000	238.448.149
Ông Trần Duy Đức	Thành viên BKS (Bổ nhiệm 26/04/2022)	194.734.082	-
Ông Trần Thị Nền	Thành viên BKS (Miễn nhiệm 26/04/2022)	39.390.000	87.370.000
Ông Tạ Duy	Thành viên BKS (Miễn nhiệm 24/06/2021)	-	19.500.000
Cộng		524.417.721	665.000.395

Thông tin khác

Ngày 15/11/2022, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn đã nhận được Văn bản số 2084/VICEM-TC ngày 14/11/2022 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam kèm theo Thông báo số 1193/TB-CSKT của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương về việc bắt bị can để tạm giam đối với Ông Nguyễn Văn Chàng - thành viên Hội đồng quản trị Công ty do đã có hành vi vi phạm quy định pháp luật về kinh tế trong thời gian Ông Nguyễn Văn Chàng công tác tại đơn vị cũ. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sự việc trên không liên quan và không ảnh hưởng tới các hoạt động của Công ty. Các thủ tục về miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT của Công ty sẽ được thực hiện và thông qua tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất theo quy định của pháp luật.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng